

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
đã được soát xét



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	6 – 45
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ kế toán là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 5, Tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Việt Hà	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2023
Ông Nguyễn Anh Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Hồng Nhung	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Dịu	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

Số : 51.2/2023/BCSX - AASCN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, được lập ngày 24 tháng 8 năm 2023, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Giám đốc**



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.818.757.866.943	1.522.306.359.126
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	54.694.184.635	158.687.751.938
1.	Tiền	111		53.694.184.635	157.687.751.938
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	41.026.153.815	24.344.053.361
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41.026.153.815	24.344.053.361
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.265.158.107.495	1.027.378.506.671
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	468.160.907.058	398.670.756.850
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	811.035.322.432	615.283.303.082
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	145.721.441.131	173.184.009.865
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(159.759.563.126)	(159.759.563.126)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	365.054.561.294	230.817.806.840
1.	Hàng tồn kho	141		365.054.561.294	230.817.806.840
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		92.824.859.704	81.078.240.316
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	-	124.626.221
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		66.349.244.569	59.393.699.655
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	26.475.615.135	21.559.914.440
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277.045.756.966	285.718.222.635
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		61.015.734.332	60.894.374.332
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	60.659.274.332	60.661.874.332
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	356.460.000	232.500.000
II.	Tài sản cố định	220		27.030.147.050	23.901.100.783
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	21.704.035.006	20.715.021.240
	- Nguyên giá	222		60.502.787.074	58.591.867.229
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.798.752.068)	(37.876.845.989)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	5.326.112.044	3.186.079.543
	- Nguyên giá	225		6.634.853.636	4.227.272.727
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.308.741.592)	(1.041.193.184)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	187.617.368.339	199.351.026.768
1.	Đầu tư vào công ty con	251		145.952.000.000	145.952.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.844.300.000	30.180.986.994
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	3.821.068.339
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(603.028.565)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.382.507.245	1.571.720.752
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.382.507.245	1.571.720.752
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.095.803.623.909	1.808.024.581.761

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.570.372.240.871	1.286.484.630.325
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.509.751.883.193	1.226.600.908.629
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	427.735.923.036	386.717.871.212
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	379.991.297.113	291.086.625.370
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.290.751.499	915.238.199
4.	Phải trả người lao động	314		5.386.352.681	6.422.661.552
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	54.147.790.948	57.652.471.708
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	363.836.968	2.129.191.196
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	104.327.303.597	110.199.521.281
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	534.577.802.277	369.947.003.037
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		930.825.074	1.530.325.074
II.	Nợ dài hạn	330		60.620.357.678	59.883.721.696
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	50.492.496.724	50.164.672.009
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	10.127.860.954	9.719.049.687
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		525.431.383.038	521.539.951.436
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	525.431.383.038	521.539.951.436
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(88.062.087)	(69.045.917)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		22.934.839.382	22.934.839.382
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.421.929.198	27.511.481.426
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		27.511.481.426	22.192.069.718
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		3.910.447.772	5.319.411.708
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.095.803.623.909	1.808.024.581.761

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Dịu

Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	698.742.579.429	462.348.669.814
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		698.742.579.429	462.348.669.814
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	658.333.638.677	443.433.353.568
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.408.940.752	18.915.316.246
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	6.580.241.771	9.861.881.003
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	19.554.876.432	5.599.842.145
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.157.904.997	5.313.482.703
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	23.583.324.484	22.078.073.031
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.850.981.607	1.099.282.073
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	452.241.204	1.643.236.431
12.	Chi phí khác	32	VI.06	93.847	137.624.854
13.	Lợi nhuận khác	40		452.147.357	1.505.611.577
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.303.128.964	2.604.893.650
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	392.681.192	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.910.447.772	2.604.893.650

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Dịu

Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		635.486.411.204	449.254.035.895
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(855.471.544.831)	(561.033.069.626)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.395.937.855)	(29.614.859.669)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(19.983.427.335)	(5.223.813.209)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(426.534.565)	(380.532.240)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		35.124.659.353	97.921.405.862
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.107.642.453)	(61.934.796.502)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(264.774.016.482)	(111.011.629.489)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.935.748.182)	(14.618.603.767)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		53.763.636	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.500.000.000)	(9.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.986.118.461
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.170.550.104	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.766.204.627	7.770.733.569
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.445.229.815)	(13.861.751.737)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		524.908.003.829	243.812.100.136
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(361.221.500.547)	(108.263.807.797)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(445.479.792)	(445.479.792)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(22.195.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		163.241.023.490	135.080.616.647
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(103.978.222.807)	10.207.235.421
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		158.687.751.938	68.542.121.709
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15.344.496)	20.540.084
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		54.694.184.635	78.769.897.214

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ kế toán bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là xây dựng. Do đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty phụ thuộc vào thời gian thực hiện hợp đồng với chủ đầu tư.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, không có sự kiện hay hoạt động bất thường nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

06. Cấu trúc doanh nghiệp

06.1 Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
-Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5	Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
-Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Số 127B, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
-Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia	Meun, Spean Thma, Kandal Stueng, Kandal, 8370, Cambodia

06.2 Thông tin về Công ty con

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023</u>
-Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, phố Thịnh Liệt, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
-Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

- Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.
- Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực Vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 70%.

06.3 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

(**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp cung cấp và hoàn thành trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

18. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính đã lập bằng ngoại tệ sang VND

Tổng Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Campuchia, Báo cáo tài chính của Chi nhánh được lập bằng đồng ngoại tệ (USD). Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Campuchia sang đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trong kỳ kế toán.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.004.301.627	694.892.414
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.689.883.008	156.992.859.524
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	54.694.184.635	158.687.751.938

(*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là 4,5%/năm. Khoản tiền gửi này được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng (Chi tiết tại thuyết minh số V.13).

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	41.026.153.815	41.026.153.815	24.344.053.361	24.344.053.361
+ Tiền gửi có kỳ hạn ^(a)	41.026.153.815	41.026.153.815	24.344.053.361	24.344.053.361
a2. Dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn ^(b)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	61.026.153.815	61.026.153.815	44.344.053.361	44.344.053.361

(a): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 7,2%/năm.

(b): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,5%/năm.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng trị giá 17 tỷ đồng được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại các ngân hàng (Chi tiết tại thuyết minh số V.13).

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			145.952.000.000		-			145.952.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	82,65	82,65	33.058.000.000	(*)	-	82,65	82,65	33.058.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	-	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh (**)	64,30	64,30	109.644.000.000	(*)	-	64,30	64,30	109.644.000.000	(*)	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			17.844.300.000		-			30.180.986.994		(603.028.565)
- Công ty TNHH BOT đường 188	22,03	22,03	17.844.300.000	(*)	-	22,03	22,03	17.844.300.000	(*)	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông (***)			-	(*)	-	49,00	49,00	12.336.686.994	(*)	(603.028.565)
Đầu tư vào đơn vị khác			3.821.068.339		-			3.821.068.339		-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-
Cộng			167.617.368.339		-			179.954.055.333		(603.028.565)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (*): Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết/giá tham chiếu trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn này.
- (**): Tổng Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh theo hai giai đoạn (chi tiết tại thuyết minh số I.06.2). Trong đó: vốn đầu tư giai đoạn 1 là 23.313.000.000 đồng đã được Tổng Công ty thu hoàn vốn đầu tư (phản ánh trên khoản mục Phải trả khác) chờ quyết toán với đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- (***): Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 49 % phần vốn của Công ty TNHH Bê tông Thăng Long – Mê Kông theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐQT ngày 20/02/2023 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP phê duyệt phương án thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Bê tông Thăng Long – Mê Kông và hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 05/TTL ngày 28 tháng 2 năm 2023.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Tên Công ty con, liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ	1.979.875.285	2.758.014.646
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	325.000.000	325.000.000
- Công ty TNHH BOT đường 188	1.654.875.285	2.433.014.646
Doanh thu trong kỳ	35.497.399.415	1.936.230.630
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	33.479.577.721	1.744.399.720
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	2.017.821.694	191.830.910
Chi phí thuê phụ	130.369.608.220	78.834.108.211
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	83.035.718.487	78.834.108.211
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	47.333.889.733	-
Lãi từ tiền cho vay	1.186.531.528	959.899.089
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	1.186.531.528	959.899.089
Trích lập dự phòng khoản đầu tư	-	286.359.442
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	-	286.359.442

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	468.160.907.058	398.670.756.850
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực xây dựng	418.257.822.666	349.425.268.412
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực khác	49.903.084.392	49.245.488.438
Cộng	468.160.907.058	398.670.756.850

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	46.063.097.297	7.267.473.425
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	83.640.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	36.538.885.800	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	4.160.272.291	1.987.174.219
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.280.299.206	5.280.299.206
Cộng	46.063.097.297	7.267.473.425

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	811.035.322.432	615.283.303.082
- Trả trước cho người bán lĩnh vực xây dựng	746.413.501.188	580.624.836.073
- Trả trước cho người bán lĩnh vực khác	64.621.821.244	34.658.467.009
Cộng	811.035.322.432	615.283.303.082

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	299.923.743.548	121.173.635.938
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	73.770.845.808	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	97.375.681.296	74.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	63.416.576.266	33.311.744.190
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	65.360.640.178	13.361.891.748
Cộng	299.923.743.548	121.173.635.938

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	60.659.274.332	-	60.661.874.332	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh ^(a)	48.317.074.332	-	48.317.074.332	-
- Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco I ^(b)	12.342.200.000	-	12.344.800.000	-
Cộng	60.659.274.332	-	60.661.874.332	-

^(a): Theo hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01 tháng 4 năm 2018, thời hạn 96 tháng và Hợp đồng số 08/2019/HĐVV.TLG-BOTYL ngày 10 tháng 12 năm 2019, thời gian vay là 84 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu tại thời điểm giải ngân.

^(b): Là khoản cho Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco I vay để thực hiện dự án: “Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma’am – Battambang và Sri Sophorn - Poipet)”.

06. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	145.721.441.131	(1.268.828.680)	173.184.009.865	(1.268.828.680)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.732.626.919	-	10.407.626.919	-
- Tạm ứng	75.197.722.030	-	104.240.448.301	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	59.291.092.182	(1.268.828.680)	58.535.934.645	(1.268.828.680)
+ Ban điều hành dự án	12.700.926.728	-	12.044.026.385	-
+ Lãi dự thu	1.641.117.447	-	1.354.575.395	-
+ Phải thu trách nhiệm bồi thường theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ^(*)	33.266.862.248	-	33.266.862.248	-
+ Các khoản phải thu khác	11.682.185.759	(1.268.828.680)	11.870.470.617	(1.268.828.680)
b. Dài hạn	356.460.000	-	232.500.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	356.460.000	-	232.500.000	-
Cộng	146.077.901.131	(1.268.828.680)	173.416.509.865	(1.268.828.680)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(*): Theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 7/2014 đến tháng 7/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng (chi tiết tại thuyết minh số V.19). Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Hiện nay, Tổng Công ty đang trong quá trình thu thập thông tin từ phía cơ quan chức năng để có cơ sở xác định trách nhiệm của từng nhà thầu phụ. Do vậy, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị tổn thất và thiệt hại đối với nghĩa vụ bồi thường nêu trên và tạm thời ghi nhận trên khoản mục phải thu khác với các nhà thầu phụ thi công số tiền 33.266.862.248 đồng.

Đơn vị tính: VND

07. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công nợ trả trước cho người bán	146.656.725.311	809.206.779	146.656.725.311	809.206.779
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	11.854.196.384	118.150.973	11.854.196.384	118.150.973
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	35.587.816.315	-	35.587.816.315	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	59.454.263.365	-	59.454.263.365	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	-	17.649.396.088	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số mười bảy Thăng Long	14.855.926.944	691.055.806	14.855.926.944	691.055.806
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	7.067.562.295	-	7.067.562.295	-
- Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thăng Long	187.563.920	-	187.563.920	-
Công nợ phải thu của khách hàng	13.389.244.137	746.028.223	13.389.244.137	746.028.223
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	1.840.430.981	746.028.223	1.840.430.981	746.028.223
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	8.913.760.403	-	8.913.760.403	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	2.635.052.753	-	2.635.052.753	-
Công nợ phải thu khác	1.268.828.680	-	1.268.828.680	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số mười bảy Thăng Long	1.241.961.126	-	1.241.961.126	-
- Các đối tượng khác	26.867.554	-	26.867.554	-
Cộng	161.314.798.128	1.555.235.002	161.314.798.128	1.555.235.002

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	364.803.585.259	-	230.817.806.840	-
- Hàng hoá	250.976.035	-	-	-
Cộng	365.054.561.294	-	230.817.806.840	-

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>33.984.840.058</i>	<i>15.889.743.767</i>	<i>7.363.006.054</i>	<i>1.354.277.350</i>	<i>58.591.867.229</i>
- Mua trong kỳ	-	-	2.272.800.000	70.000.000	2.342.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(431.408.455)	(431.408.455)
- Giảm khác (*)	-	(275.000)	(196.700)	-	(471.700)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>33.984.840.058</i>	<i>15.889.468.767</i>	<i>9.635.609.354</i>	<i>992.868.895</i>	<i>60.502.787.074</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>31.627.888.338</i>	<i>1.618.439.558</i>	<i>3.306.768.743</i>	<i>1.323.749.350</i>	<i>37.876.845.989</i>
- Khấu hao trong kỳ	67.341.474	825.768.438	453.288.786	4.622.666	1.351.021.364
- Tăng khác (*)	-	1.200.879	1.092.291	-	2.293.170
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(431.408.455)	(431.408.455)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>31.695.229.812</i>	<i>2.445.408.875</i>	<i>3.761.149.820</i>	<i>896.963.561</i>	<i>38.798.752.068</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>2.356.951.720</i>	<i>14.271.304.209</i>	<i>4.056.237.311</i>	<i>30.528.000</i>	<i>20.715.021.240</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>2.289.610.246</i>	<i>13.444.059.892</i>	<i>5.874.459.534</i>	<i>95.905.334</i>	<i>21.704.035.006</i>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 33.568.448.665 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 17.139.169.087 đồng và 14.861.660.628 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

(*): Tăng, giảm do chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ ngoại tệ sang VND.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	4.227.272.727	-	4.227.272.727
- Thuê tài chính trong kỳ	-	2.407.580.909	2.407.580.909
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	4.227.272.727	2.407.580.909	6.634.853.636
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	1.041.193.184	-	1.041.193.184
- Khấu hao trong kỳ	264.204.546	3.343.862	267.548.408
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.305.397.730	3.343.862	1.308.741.592
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	3.186.079.543	-	3.186.079.543
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	2.921.874.997	2.404.237.047	5.326.112.044

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	225.470.000	225.470.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	225.470.000	225.470.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	225.470.000	225.470.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	225.470.000	225.470.000
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 225.470.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	-	124.626.221
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	16.565.892
- Các khoản khác	-	108.060.329
b. Dài hạn	1.382.507.245	1.571.720.752
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	912.148.576	1.571.720.752
- Phí bảo lãnh	470.358.669	-
Cộng	<u>1.382.507.245</u>	<u>1.696.346.973</u>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	369.947.003.037	369.947.003.037	526.313.825.289	361.683.026.049	534.577.802.277	534.577.802.277
- Vay ngắn hạn	349.229.306.058	349.229.306.058	524.908.003.829	360.273.433.304	513.863.876.583	513.863.876.583
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	20.717.696.979	20.717.696.979	1.405.821.460	1.409.592.745	20.713.925.694	20.713.925.694
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.719.049.687	9.719.049.687	1.814.632.727	1.405.821.460	10.127.860.954	10.127.860.954
- Vay dài hạn	8.902.336.739	8.902.336.739	-	960.341.668	7.941.995.071	7.941.995.071
- Nợ thuê tài chính dài hạn	816.712.948	816.712.948	1.814.632.727	445.479.792	2.185.865.883	2.185.865.883
Cộng	379.666.052.724	379.666.052.724	528.128.458.016	363.088.847.509	544.705.663.231	544.705.663.231

(*): Tăng trong kỳ gồm:

- Tăng do phát sinh vay: 524.908.003.829 đồng.
- Tăng do nhận nợ thuê tài chính: 1.814.632.727 đồng.
- Tăng do chuyển vay và nợ thuê tài chính dài hạn thành vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả: 1.405.821.460 đồng.

(*): Giảm trong kỳ gồm:

- Giảm do trả nợ gốc vay: 361.666.980.339 đồng.
- Giảm do chuyển vay và nợ thuê tài chính dài hạn thành vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả: 1.405.821.460 đồng.
- Giảm do chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ ngoại tệ sang VND: 16.045.710 đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	513.863.876.583	349.229.306.058
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội ^(a)	162.850.182.314	138.499.742.265
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(b)	274.705.523.395	140.433.442.840
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành ^(c)	4.313.941.057	12.017.148.205
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Campuchia ^(d)	1.571.071.630	5.305.449.860
+ Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco 1 ^(e)	25.956.655.812	15.099.043.580
+ Đối tượng khác ^(f)	44.466.502.375	37.874.479.308
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	20.713.925.694	20.717.696.979
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành ^(g)	1.920.683.336	1.920.683.336
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ^(h)	890.959.584	890.959.584
+ Đối tượng khác ^(f)	17.902.282.774	17.906.054.059
Cộng	534.577.802.277	369.947.003.037

- (a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng số 01/2022/161762/HĐTDHM ngày 09 tháng 9 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là 200.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 800.000.000.000 đồng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến 15/8/2023, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các khoản lợi thu được từ khai thác giá trị quyền sử dụng đất tại số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và hợp đồng tiền gửi giá trị 18.000.000.000 đồng (lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,2%/năm) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội.
- (b): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo văn bản sửa đổi, bổ sung số 44/2022/HĐTD/NHN/SDBS/03 ngày 09 tháng 3 năm 2023 đính kèm hợp đồng số 44/2022/HĐTD/NHN ngày 12 tháng 4 năm 2022. Hạn mức vay vốn 1 là 200.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức tín chấp tối đa là 50.000.000.000 đồng), hạn mức vay vốn 2 là 200.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức tín chấp tối đa là 50.000.000.000 đồng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Văn bản sửa đổi, bổ sung này (từ ngày 09/3/2023 đến ngày 09/4/2024), lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt khác đã hình thành và hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công của Tổng Công ty với các chủ đầu tư theo hợp đồng Thế chấp tài sản số 350/2020/HĐBD/NHN/04 ngày 10/11/2021 ký giữa ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long – CTCP.
- (c): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành theo hợp đồng số 23/2321351-CTD/021 ngày 30 tháng 6 năm 2023. Hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng). Mục đích vay là cho vay ngắn hạn tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 09 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Tổng Công ty, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng mà ngân hàng tài trợ cho hoạt động thi công xây dựng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (d): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 56/2022/CL/TL-BIDC/134013 ngày 30 tháng 09 năm 2022 nhằm bổ sung vốn lưu động để thực hiện gói thầu số 01: Nâng cấp đường quốc lộ số 05 và xây mới đường tránh Pursat khu Thlea Ma 'am – Pursat, Km171+200 – Km191+000, L=19,8 Km theo hợp đồng xây dựng số 01/2019/HĐXD ngày 21/8/2019 giữa Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 và Tổng Công ty Thăng Long – CTCP. Hạn mức cho vay 450.000 USD, thời hạn cấp tín dụng hạn đến ngày 22/09/2023, lãi suất 9%/năm. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là toàn bộ khoản phải thu Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 từ hợp đồng nêu trên. Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2023 là: 66.192,19 USD.
- (e): Khoản vay Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco 1 theo Biên bản thỏa thuận ngày 15/05/2022 về điều kiện và cam kết hỗ trợ giải ngân vốn thi công gói thầu số 01: Nâng cấp đường quốc lộ số 05 và xây mới đường tránh Pursat khu Thlea Ma 'am – Pursat, Km171+200 – Km191+000, L=19,8 Km. Lãi suất cho vay bằng lãi suất mà Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 phải nhận nợ với Ngân Hàng Kookmin Bank Việt Nam. Khoản vay này được bảo đảm bằng khoản Tổng Công ty Thăng Long – CTCP phải thu Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1. Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2023 là: 1.093.602,520 USD.
- (f): Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng:
- Khoản vay cá nhân theo hợp đồng vay ngắn hạn số 03/2023/HĐV/TTL ngày 09 tháng 5 năm 2023 với số tiền là 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay là 5,7%/năm.
 - Khoản vay ông Phan Đức Thế theo hợp đồng số 002/2021 ngày 19/5/2021, số tiền vay là 400.000 USD, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày nhận tiền, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2023 là: 400.000 USD.
 - Khoản vay ông Nguyễn Anh Văn theo hợp đồng ngày 30/9/2021, số tiền vay là 3.000.000 USD, thời hạn vay từ 01/10/2021 đến hết 31/12/2022, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2023 là: 1.949.643 USD.

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:*Đơn vị tính: VND*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.127.860.954	9.719.049.687
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành ^(a)	7.941.995.071	8.902.336.739
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ^(b)	2.185.865.883	816.712.948
Cộng	10.127.860.954	9.719.049.687

- (g): Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành theo hợp đồng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23 tháng 02 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định theo Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 009/2022/HĐMSHH/TLG-TQE ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long-CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Tín Quang và Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 010/2022/HĐMSHH/TLG-BM ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long - CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Đầu tư Bình Minh. Thời hạn mỗi khoản vay là 72 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 10 xe lu theo Hợp đồng thế chấp số 22/2321351-HDTD ngày 23/02/2022.

- (h): Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18/12/2020 để thuê tài sản là Cầu trục bánh lốp SANY. Thời hạn 48 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21723000240/HĐCTTC ngày 14/6/2023 để thuê tài sản là Xe ô tô con 5 chỗ nhập khẩu VOLVO S90L ULTIMATE - 29LD-04148. Thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.

Đơn vị tính: VND

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023			Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	526.699.836	81.220.044	445.479.792	557.153.533	111.673.741	445.479.792
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	526.699.836	81.220.044	445.479.792	557.153.533	111.673.741	445.479.792
Cộng	526.699.836	81.220.044	445.479.792	557.153.533	111.673.741	445.479.792

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	427.735.923.036	427.735.923.036	386.717.871.212	386.717.871.212
- Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng	423.683.722.662	423.683.722.662	384.706.538.809	384.706.538.809
- Phải trả người bán lĩnh vực khác	4.052.200.374	4.052.200.374	2.011.332.403	2.011.332.403
Cộng	427.735.923.036	427.735.923.036	386.717.871.212	386.717.871.212

b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	53.216.639.460	53.216.639.460	53.216.639.460	53.216.639.460
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	31.699.206.476	31.699.206.476	31.699.206.476	31.699.206.476
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	21.517.432.984	21.517.432.984	21.517.432.984	21.517.432.984
Cộng	53.216.639.460	53.216.639.460	53.216.639.460	53.216.639.460

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	379.991.297.113	291.086.625.370
- Người mua trả tiền trước lĩnh vực xây dựng	379.731.553.363	291.086.625.370
- Người mua trả tiền trước lĩnh vực khác	259.743.750	-
Cộng	<u>379.991.297.113</u>	<u>291.086.625.370</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	20.687.804.957	-	-	4.915.700.695	25.603.505.652	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.109.483	-	426.534.565	426.534.565	872.109.483	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	227.783.149	571.893.815	566.820.516	-	232.856.448
- Thuế tài nguyên	-	468.940.837	-	468.940.837	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	16.044.487	1.859.357.170	19.937.400	-	1.855.464.257
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	202.469.726	32.629.818	32.668.750	-	202.430.794
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
Cộng	<u>21.559.914.440</u>	<u>915.238.199</u>	<u>2.892.415.368</u>	<u>6.432.602.763</u>	<u>26.475.615.135</u>	<u>2.290.751.499</u>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<i>54.147.790.948</i>	<i>57.652.471.708</i>
- Chi phí lãi vay	530.451.768	367.910.939
- Trích trước chi phí thi công công trình	53.617.339.180	57.284.560.769
Cộng	54.147.790.948	57.652.471.708

18. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<i>363.836.968</i>	<i>2.129.191.196</i>
- Doanh thu nhận trước	363.836.968	2.129.191.196
Cộng	363.836.968	2.129.191.196

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>104.327.303.597</i>	<i>110.199.521.281</i>
- Kinh phí công đoàn	80.210.416	82.589.862
- Bảo hiểm xã hội	305.935.617	15.215.387
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000.000	30.000.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	410.534.280	410.534.280
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.450.623.284	109.661.181.752
+ <i>Đội thi công công trình</i>	<i>63.382.243.718</i>	<i>68.235.974.475</i>
+ <i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV^(*)</i>	<i>33.266.862.248</i>	<i>33.266.862.248</i>
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>6.801.517.318</i>	<i>8.158.345.029</i>
<i>b. Dài hạn</i>	<i>50.492.496.724</i>	<i>50.164.672.009</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	977.788.000	977.788.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.514.708.724	49.186.884.009
+ <i>Công ty TNHH BOT Yên Lệnh^(**)</i>	<i>34.661.659.675</i>	<i>34.661.659.675</i>
+ <i>Công ty TNHH BOT đường 188^(***)</i>	<i>14.853.049.049</i>	<i>14.525.224.334</i>
Cộng	154.819.800.321	160.364.193.290

(*): Theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 7/2014 đến tháng 7/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Hiện nay, Tổng Công ty đang trong quá trình thu thập thông tin từ phía cơ quan chức năng để có cơ sở xác định trách nhiệm của từng nhà thầu phụ. Do vậy, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị tổn thất và thiệt hại đối với nghĩa vụ bồi thường nêu trên và tạm thời ghi nhận trên khoản mục phải thu khác với các nhà thầu phụ thi công số tiền 33.266.862.248 đồng (chi tiết tại thuyết minh số V.06).

(**): Tiền thu hoàn vốn đầu tư và lợi nhuận của Dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh theo phương thức BOT (Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1) chờ quyết toán với các đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong đó: tiền thu hoàn vốn là 23.313.000.000 đồng, lợi nhuận giai đoạn 1 chờ quyết toán là 11.348.659.675 đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(***) : Tiền thu hoàn vốn đầu tư của các dự án BOT đường 188 chờ quyết toán với các đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	5.835.678	19.544.113.527	25.582.795.573	516.295.421.323
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5.319.411.708	5.319.411.708
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	3.390.725.855	(3.390.725.855)	-
Giảm khác	-	-	-	(74.881.595)	-	-	(74.881.595)
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(69.045.917)	22.934.839.382	27.511.481.426	521.539.951.436
Số dư đầu năm nay							
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.910.447.772	3.910.447.772
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	(19.016.170)	-	-	(19.016.170)
Số dư cuối kỳ này	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(88.062.087)	22.934.839.382	31.421.929.198	525.431.383.038

(*) : Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang VND.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	209.959.080.000	50,10	209.959.080.000	50,10
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các cổ đông khác	104.120.920.000	24,85	104.120.920.000	24,85
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.908.000</i>	<i>41.908.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>54.300</i>	<i>54.300</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.853.700</i>	<i>41.853.700</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22.934.839.382	22.934.839.382
Cộng	22.934.839.382	22.934.839.382

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	11.254,87	227.097,38
- JPY	24.109,00	24.109,00

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	603.864.171.457	404.902.062.380
- Doanh thu các hoạt động khác	94.878.407.972	57.446.607.434
Cộng	698.742.579.429	462.348.669.814

Ngoài doanh thu với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.02, Tổng Công ty không còn doanh thu với các bên liên quan khác.

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	572.262.141.803	394.965.135.973
- Giá vốn các hoạt động khác	86.071.496.874	48.468.217.595
Cộng	658.333.638.677	443.433.353.568

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.766.503.376	3.334.082.818
- Lãi từ bán các khoản đầu tư (*)	833.863.110	-
- Cổ tức	325.000.000	6.527.798.185
- Lợi nhuận từ BOT	1.654.875.285	-
Cộng	6.580.241.771	9.861.881.003

(*): Lợi nhuận từ việc chuyển nhượng 49% phần vốn góp Tổng Công ty đang sở hữu tại Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông (chi tiết tại thuyết minh số V.02).

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lãi tiền vay	20.157.904.997	5.313.482.703
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(603.028.565)	286.359.442
Cộng	19.554.876.432	5.599.842.145

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lãi do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	53.763.636	-
- Thanh lý công cụ, dụng cụ văn phòng	-	258.356.579
- Lãi chậm thanh toán	341.427.467	1.177.894.351
- Các khoản khác	57.050.101	206.985.501
Cộng	452.241.204	1.643.236.431

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí khác

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
- Các khoản khác	93.847	137.624.854
Cộng	93.847	137.624.854

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	11.641.214.187	10.640.137.838
- Chi phí vật liệu quản lý	-	1.684.913
- Chi phí đồ dùng văn phòng	176.530.838	126.938.853
- Chi phí khấu hao TSCĐ	569.405.691	377.809.873
- Thuế, phí và lệ phí	221.633.691	325.088.899
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.522.462.576	9.029.528.359
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.452.077.501	1.576.884.296
Cộng	23.583.324.484	22.078.073.031

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	392.681.192	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	392.681.192	-

09. Chi phí theo yếu tố

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.555.417.586	248.551.128.583
- Chi phí nhân công	21.077.176.450	28.326.341.765
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.618.569.772	1.230.351.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.616.407.186	53.476.973.245
- Chi phí khác bằng tiền	7.005.310.332	3.195.900.801
- Chi phí thuê phụ	348.420.251.915	256.257.912.956
Cộng	729.293.133.241	591.038.608.950

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ bao gồm:

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng nhập gốc trong kỳ	182.100.454
- Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.814.632.727

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Chức vụ	Đơn vị tính: VND Tổng thu nhập từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Ông Vũ Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	270.000.000
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	270.000.000
Ông Đào Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	90.400.000
Ông Nguyễn Hải Vinh	Phó Tổng Giám đốc	322.790.000
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	216.000.000
Bà Hoàng Thị Hồng Nhung	Phó Tổng Giám đốc	247.500.000
Ông Nguyễn Anh Văn	Phó Tổng Giám đốc	329.755.000
Bà Nguyễn Thị Dịu	Kế toán trưởng	299.999.998
Cộng		2.046.444.998

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP – Xí nghiệp Thăng Long 5	Đơn vị hạch toán phụ thuộc
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP	Đơn vị hạch toán phụ thuộc
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia	Đơn vị hạch toán phụ thuộc
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty con
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	Công ty liên doanh, liên kết đến ngày 28/02/2023
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty có cùng Công ty mẹ

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ đã thuyết minh tại mục V.02, không còn nghiệp vụ khác phát sinh trong kỳ giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.04 và V.14 còn các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long		
- Phải thu ngắn hạn khác	650.000.000	325.000.000
Công ty TNHH BOT đường 188		
- Phải thu khác ngắn hạn	720.943.751	720.943.751
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh		
- Phải thu ngắn hạn khác	6.384.282.586	5.197.751.058
- Phải thu về cho vay dài hạn	48.317.074.332	48.317.074.332
Cộng nợ phải thu	<u>56.072.300.669</u>	<u>54.560.769.141</u>
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh		
- Phải trả dài hạn khác	34.661.659.675	34.661.659.675
Trong đó:		
+ Thu hoàn vốn đầu tư dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1	23.313.000.000	23.313.000.000
+ Lợi nhuận dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1 chờ quyết toán	11.348.659.675	11.348.659.675
Công ty TNHH BOT đường 188		
- Phải trả dài hạn khác (thu hoàn vốn dự án BOT)	14.853.049.049	14.525.224.334
Cộng nợ phải trả	<u>49.514.708.724</u>	<u>49.186.884.009</u>

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong kỳ như sau:

- Lĩnh vực 1: Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ...
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, thuê văn phòng, kinh doanh vật liệu xây dựng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Xây dựng	Hoạt động khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	603.864.171.457	94.878.407.972	698.742.579.429
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	603.856.096.944	91.035.500.878	694.891.597.822
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	8.074.513	3.842.907.094	3.850.981.607
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	3.388.726.250	390.722.418	3.779.448.668
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.156.768.560	158.069.037	3.314.837.597
Số dư tại ngày 30/6/2023			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.624.923.381.342	187.542.535.778	1.812.465.917.120
- Tài sản không phân bổ			283.337.706.789
Tổng tài sản	1.624.923.381.342	187.542.535.778	2.095.803.623.909
- Nợ phải trả bộ phận	1.469.240.641.671	100.200.774.126	1.569.441.415.797
- Nợ phải trả không phân bổ			930.825.074
Tổng nợ phải trả	1.469.240.641.671	100.200.774.126	1.570.372.240.871

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Xây dựng	Hoạt động khác	Cộng
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	404.902.062.380	57.446.607.434	462.348.669.814
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	410.567.536.177	50.681.851.564	461.249.387.741
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(5.665.473.797)	6.764.755.870	1.099.282.073
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	14.614.309.703	4.294.064	14.618.603.767
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.530.324.787	540.525.148	2.070.849.935
Số dư tại ngày 30/6/2022			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.513.279.001.463	117.264.986.645	1.630.543.988.108
- Tài sản không phân bổ			329.353.996.769
Tổng tài sản	1.513.279.001.463	117.264.986.645	1.959.897.984.877
- Nợ phải trả bộ phận	1.374.618.968.898	64.748.534.311	1.439.367.503.209
- Nợ phải trả không phân bổ			1.645.325.074
Tổng nợ phải trả	1.374.618.968.898	64.748.534.311	1.441.012.828.283

Khu vực địa lý :

Tổng Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh ở trong lãnh thổ Việt Nam và ở ngoài lãnh thổ Việt Nam:

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam (Campuchia)	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	675.984.621.778	22.757.957.651	698.742.579.429
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.722.986.894.796	89.479.022.324	1.812.465.917.120
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	2.877.518.668	901.930.000	3.779.448.668

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản trương đương tiền	54.694.184.635	-	158.687.751.938	-	54.694.184.635	158.687.751.938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	538.184.626.159	(159.759.563.126)	480.942.795.997	(159.759.563.126)	378.425.063.033	321.183.232.871
Phải thu về cho vay	60.659.274.332	-	60.661.874.332	-	60.659.274.332	60.661.874.332
Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	41.026.153.815	-	24.344.053.361	-	41.026.153.815	24.344.053.361
Đầu tư tài chính dài hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	714.564.238.941	(159.759.563.126)	744.636.475.628	(159.759.563.126)	554.804.675.815	584.876.912.502

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	427.735.923.036	386.717.871.212	427.735.923.036	386.717.871.212
Vay và nợ	544.705.663.231	379.666.052.724	544.705.663.231	379.666.052.724
Chi phí phải trả	54.147.790.948	57.652.471.708	54.147.790.948	57.652.471.708
Các khoản phải trả khác	95.401.206.613	121.420.375.707	95.401.206.613	121.420.375.707
Cộng	1.121.990.583.828	945.456.771.351	1.121.990.583.828	945.456.771.351

(*): Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	427.735.923.036	-	-	427.735.923.036
Vay và nợ	534.577.802.277	10.127.860.954	-	544.705.663.231
Chi phí phải trả	54.147.790.948	-	-	54.147.790.948
Các khoản phải trả khác	103.861.157.564	(8.459.950.951)	-	95.401.206.613
Cộng	1.120.322.673.825	1.667.910.003	-	1.121.990.583.828
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	386.717.871.212	-	-	386.717.871.212
Vay và nợ	369.947.003.037	9.719.049.687	-	379.666.052.724
Chi phí phải trả	57.652.471.708	-	-	57.652.471.708
Các khoản phải trả khác	110.071.716.032	(8.787.775.666)	-	101.283.940.366
Cộng	924.389.061.989	931.274.021	-	925.320.336.010

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Dịu

Nguyễn Việt Hà